

CÔNG TY CP XNK TỔNG HỢP VIỆT NAM
Địa chỉ : 46 - Ngõ Quyển - Hà Nội
Tel : 84.4.38264009 - Fax : 84.4.38259894

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2013
Mẫu số : Q - 02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - QUÍ 1 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý này năm nay (1/1 - 31/3) 2013	Quý này năm tr- ớc (1/1 - 31/3) 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) 2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm tr- ớc) 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	503,494,464,415	596,298,775,716	503,494,464,415	596,298,775,716
2. Các khoản giảm trừ	02				0	
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV(10=01-02)	10		503,494,464,415	596,298,775,716	503,494,464,415	596,298,775,716
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	486,291,547,938	571,097,858,913	486,291,547,938	571,097,858,913
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV(20=10-11)	20		17,202,916,477	25,200,916,803	17,202,916,477	25,200,916,803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,305,059,566	18,526,310,670	11,305,059,566	18,526,310,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,749,012,133	25,862,118,506	11,749,012,133	25,862,118,506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,617,150,796	16,713,452,504	8,617,150,796	16,713,452,504
8. Chi phí bán hàng	24		8,845,576,314	7,580,618,283	8,845,576,314	7,580,618,283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,036,547,726	4,192,521,303	5,036,547,726	4,192,521,303
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD(30=20+(21-22)-(24+25)	30		2,876,839,870	6,091,969,381	2,876,839,870	6,091,969,381
11. Thu nhập khác	31		154,669,309		154,669,309	
12. Chi phí khác	32		163,962,273	59,806,085	163,962,273	59,806,085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,292,964)	(59,806,085)	(9,292,964)	(59,806,085)
14. Phần lãi lỗ trong công ty LK,LD	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế (50=30+40)	50		2,867,546,906	6,032,163,296	2,867,546,906	6,032,163,296
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			0	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2,867,546,906	6,032,163,296	2,867,546,906	6,032,163,296
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	501	228	501

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 04 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

DN - BẢNG CÂN ẮI K TOÁN - QU1 NĂM 2013

TÀI SƠN	Mã chỉ tiêu	Th. minh	Số cuối kỳ (31/03/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
A. TÀI SƠN NGỒN HỒN	100		782,864,343,959	675,305,754,337
I. Tiền và cýc khoỏn tồing ắing tiủn	110		95,926,718,749	102,568,408,772
1. Tiền	111		54,805,945,610	101,428,089,363
2. Các khoản t- ợng đ- ợng tiền	112		41,120,773,139	1,140,319,409
II. Cýc khoỏn ắu tồ tài chnh ngỏn hỏn	120		7,467,342,843	8,867,636,743
1. Đầu t- ngắn hạn	121		14,575,551,664	14,575,551,664
2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn	129		(7,108,208,821)	(5,707,914,921)
III. Cýc khoỏn phỏ thu ngỏn hỏn	130		541,542,483,571	478,837,152,148
1. Phải thu của khách hàng	131		254,831,160,310	228,219,446,778
2. Trả tr- ợc cho ng- ời bán	132		294,601,397,287	256,416,581,068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		15,625,515,569	17,716,713,897
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23,515,589,595)	(23,515,589,595)
IV. Hàng tồ kho	140		86,181,689,354	45,799,689,962
1. Hàng tồn kho	141		86,181,689,354	45,799,689,962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sỏn ngỏn hỏn khýc	150		51,746,109,442	39,232,866,712
1. Chi phí trả tr- ợc ngắn hạn	151		147,861,682	121,733,699
2. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	152		30,585,112,464	28,905,462,879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n- ớc	154		422,093,839	359,564,642
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,591,041,457	9,846,105,492
B. TÀI SƠN DÀI HỒN	200		358,186,858,322	358,852,245,553
I. Cýc khoỏn phỏ thu dài hỏn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sỏn cắ ắnh	220		137,682,995,778	157,193,128,765
1. TSCỏ hỏu hnh	221		13,673,802,762	14,186,040,287
- Nguyên giá	222		27,498,562,854	27,473,199,218
- Giá trỏ hao mòn lỷ kỏ	223		(13,824,760,092)	(13,287,158,931)
2. TSCỏ thuỏ tài chnh	224			0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trỏ hao mòn lỷ kỏ	226		0	0
3. TSCỏ vắ hnh	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trỏ hao mòn lỷ kỏ	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		120,857,393,016	139,855,288,478
III. Bắ ắng sỏn ắu tồ	240		25,977,700,961	7,132,955,205
- Nguyên giá	241		41,883,640,656	22,626,972,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,905,939,695)	(15,494,017,506)
IV. Cýc khoỏn ắu tồ tài chnh dài hỏn	250		193,981,967,479	193,981,967,479

1. Đầu t- vào công ty con	251		0	0
2. Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,668,895,429	30,668,895,429
3. Đầu t- dài hạn khác	258		164,077,449,141	164,077,449,141
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn	259		(764,377,091)	(764,377,091)
V. Tài s□h dài h□h kh□c	260		544,194,104	544,194,104
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261		32,441,534	32,441,534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		511,752,570	511,752,570
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. L□ th□ th□ h□g m□	269			
TỔNG C□NG TÀI S□N	270		1,141,051,202,281	1,034,157,999,890
NGU□N V□N	MS			
A. N□ PH□I TR□	300		819,494,520,574	715,468,865,089
I. N□ ng□h h□h	310		706,769,386,598	653,858,424,171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		555,398,165,826	475,375,511,812
2. Phải trả ng- ời bán	312		115,364,459,108	87,172,140,568
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		26,201,640,041	75,204,734,392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	314		433,038,244	886,947,995
5. Phải trả ng- ời lao động	315		3,867,131,369	2,631,392,941
6. Chi phí phải trả	316		539,368,623	459,118,623
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,262,597,865	9,168,187,068
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen th- ớng phúc lợi	323		1,702,985,522	2,960,390,772
II. N□ dài h□h	330		112,725,133,976	61,610,440,918
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,736,440,918	3,736,440,918
4. Vay và nợ dài hạn	334		57,800,000,000	57,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		51,188,693,058	74,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. V□N CH□ S□ H□U	400		321,556,681,707	318,689,134,801
I. V□h ch□ s□ h□u	410		321,556,681,707	318,689,134,801
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		125,948,570,000	125,948,570,000
2. Thặng d- vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6,708,503,470	6,708,503,470
4. Cổ phiếu quỹ	414		(981,900)	(981,900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu t- phát triển	417		133,260,491,891	133,260,491,891
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,735,247,692	24,735,247,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận ch- a phân phối	420		13,757,262,500	10,889,715,594
11. Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Ngu□n kinh ph□và qu□kh□c	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. L□I CH CẤ Ô□NG THI□U S□	439			
TỔNG C□NG NGU□N V□N	440		1,141,051,202,281	1,034,157,999,890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ẮI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính			
1. Tài sản thuê ngoài	VND			
2. Vật t-, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	VND			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND			
5. Ngoại tệ các loại	USD		1,432,470.70	2,915,492.98
	EUR		26,779.35	26,812.72
	JPY		62,007.00	654,870.00
	AUD			
	DKK			
	SGD			
	GBP			
	BHT			
6. Nguồn khấu hao cơ bản				

Ngày 19 tháng 04 năm 2013

NG- I LỚP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TR- ỢNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chợt

Hoàng Tuấn Khỉ

DN - BÁO CÁO L- U CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÍ 1 NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay 2013 (Từ 1/1 đến 31/3)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm tr- ớc 2012 (Từ 1/1 đến 31/3)
I. L- u chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		640,490,883,763	511,161,982,704
2. Tiền chi trả cho ng- ời cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(648,882,563,547)	(678,949,052,925)
3. Tiền chi trả cho ng- ời lao động	03		(6,945,011,888)	(6,648,407,419)
4. Tiền chi trả lãi	04		(7,673,566,041)	(16,172,574,074)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(43,152,917)	(347,389,732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,338,554,742	4,013,500,356
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(35,465,424,767)	(29,537,969,895)
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(40,180,280,655)	(216,479,910,985)
II. L- u chuyển tiền từ hoạt động đầu t-				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,579,703,440)	(1,933,272,786)
2. Tiền thu thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909,090	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78,087,000,000)	(920,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,091,618,705	1,330,422,857
5. Tiền chi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	26		0	937,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đ- ợc chia	27		11,113,715,838	18,316,235,486
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t-	30		(40,460,459,807)	17,730,885,557
III. L- u chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đ- ợc	33		568,241,083,577	573,143,899,236
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(488,218,429,563)	(362,983,752,205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,023,603,575)	(125,155,653)
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73,999,050,439	210,034,991,378
L- u chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6,641,690,023)	11,285,965,950
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền đầu kỳ	60		102,568,408,772	34,293,091,304
ảnh h- ớng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2,619,095,709
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	95,926,718,749	48,198,152,963

NG- ỒI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR- ỜNG

Lập , ngày 19 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

Công ty CP XNK Tổng hợp I VN

Địa chỉ : 46- Ngô Quyền - HNội

Điện thoại: (84-4)38262321 - Fax: (84-4)38259894

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ tr- ớng BTC)

4 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I , là doanh nghiệp nhà n- ớc trực thuộc Bộ Th- ơng Mại , đ- ợc thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại th- ơng (sau này là Bộ Th- ơng mại và hiện nay là Bộ Công th- ơng) . Công ty đ- ợc thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ th- ơng mại (nay là Bộ Công th- ơng). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu t- Thành phố Hà nội cấp . Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 11/05/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 11/05/2012 là : **125.948.570.000,đồng (Một trăm hai m- ời lăm tỷ , chín trăm bốn m- ời tám triệu , năm trăm bảy m- ời ngàn đồng.)**

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Ph- ờng Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : **0100107490**

Điện thoại (84-4)8264009

Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : [www. Generalexim.com.vn](http://www.Generalexim.com.vn)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Ph- ờng Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835

Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709

Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam □ (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc H- ng - Ph- ờng 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211

Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam □ XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đ- ờng Chùa Vẽ - Ph- ờng Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211

Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam □ XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu . Số cũ : 0313000209

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Ph- ơng - Huyện Th- ờng Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Địa chỉ : ấp Bảo Định , Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

2 - Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực th- ơng mại , sản xuất , gia công , chế biến , đầu t- tài chính , chứng khoán và xuất nhập khẩu .

3 - Ngành nghề kinh doanh :

-Kinh doanh nông ,lâm , thủy hải sản , khoáng sản , hàng thủ công mỹ nghệ , hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp , hàng gia công chế biến trong n- ớc và nhập khẩu ,các sản phẩm dệt may (trừ loại nhà n- ớc cấm).

- Kinh doanh máy móc thiết bị , nguyên , nhiên liệu phục vụ SX , vật liệu xây dựng , hoá chất nhà n- ớc không cấm , ph- ơng tiện vận tải .

- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản , hoá chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản , cây giống phục vụ nông nghiệp , phân bón , trang thiết bị y tế , dụng cụ trong ngành y - d- ọc (trừ hoá chất nhà n- ớc cấm)

-Kinh doanh thiết bị văn phòng , tạp phẩm , hoá chất tẩy rửa (trừ hoá chất nhà n- ớc cấm), mỹ phẩm (trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con ng- ời) , đồ gia dụng , điện máy , điện tử , điện lạnh , r- ọu, bia , n- ớc giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

- Sản xuất gia công chế biến , lắp ráp : các mặt hàng dệt may , đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách , sức khoẻ của trẻ em hoặc gây ảnh h- ưởng đến an ninh trật tự , an toàn xã hội) , đồ gỗ , xe máy , điện tử , điện lạnh , đồ gia dụng, nông , lâm , thủy , hải sản .

- Đầu t- xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng , cho thuê văn phòng, căn hộ , kho, bãi , nhà x- ưởng , ph- ơng tiện vận tải , nâng xếp , bốc dỡ hàng hoá .

- Dịch vụ chuyển khẩu , quá cảnh , khai thuê hải quan , giao nhận hàng hoá , vận chuyển khách , vận tải hàng hoá .

-Kinh doanh bánh kẹo,phụ tùng và thiết bị viễn thông(máy tổng đài và điện thoại các loại),camera.

-Kinh doanh thức ăn gia súc , gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc , gia cầm .

-Kinh doanh các mặt hàng đ- ờng ,sữa .

-Kinh doanh thiết bị điện tử , tin học .

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện . Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật .

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm d- ong lịch.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo ph- ơng pháp giá gốc , phù hợp với các qui định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng Bộ Tài Chính và thông t- số 244/2009/TT-BTC H- ớng dẫn sửa đổi bổ xung Chế độ kế toán Doanh nghiệp (ngày 31/12/2009).

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty đ- ọc lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm Fast accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo Tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo Tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết .

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản t- ong đ- ong tiền :

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn đ- ọc ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND) , phù hợp với qui định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đ- ọc qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh . Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng năm (ngày 31/12) công ty thực hiện đánh giá lại số d- các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt nam công bố .

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho đ- ọc tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có đ- ọc hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Ph- ơng pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Ph- ơng pháp hạch toán hàng tồn kho: Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.

- Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo h- ớng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và quyết định số 15/2006-QĐ-BTC (20/03/2006) của Bộ Tài chính ,thông t- 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về h- ớng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu t- tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đ- ọc lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện đ- ọc .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và ph- ơng pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông t- số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình đ- ọc ghi nhận theo nguyên giá , đ- ọc phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu th- ơng mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đ- a tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình đ- ọc ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong t- ơng lai . Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên đ- ọc Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Công ty áp dụng ph- ơng pháp khấu hao theo đ- ồng thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình đ- ọc phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 -25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Ph- ơng tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và ph- ơng pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông t- số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính h- ớng dẫn Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình đ- ọc ghi nhận theo nguyên giá , đ- ọc phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc H- ng - ph- ờng 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh , đ- ọc xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền SD đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu t- :

Bất động sản đầu t- của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá .

- Bất động sản đầu t- đ- ọc ghi nhận theo nguyên giá , đ- ọc phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu : nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

-Nguyên giá bất động sản đầu t- bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu t- tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu t-

- Bất động sản đầu tư - được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng - ước tính , cụ thể như sau :

Loại bất động sản đầu tư :

Thời gian khấu hao (Năm)

Khu Triệu Việt Vương	23
Khu Thịnh Liệt	6
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh	25
Khu Đình Xuyên - Gia Lâm	7
Khu Lũy Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	5 - 11

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các loại cổ phiếu , tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn .

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào các công ty liên kết là Công ty CP khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi , Cty TNHH Phát triển Đệ Nhất , Cty CP BĐS Tổng hợp I . Các khoản đầu tư dài hạn khác là Cổ phiếu của ngân hàng Eximbank được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày mua cổ phiếu .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn : Tại thời điểm , khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo qui định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng , kế hoạch vay và chứng từ Ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí : Công cụ , dụng cụ thuộc tài sản lâu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng .

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế phát sinh như được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí t- ơng ứng với phần chênh lệch .

9 - Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi :

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông t- số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về h- ớng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu t- tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu t- của chủ sở hữu đ- ợc ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

-Thặng d- vốn cổ phần đ- ợc ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại . Cổ phiếu quỹ đ- ợc ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu . Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua , bán , phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ .

- Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt , các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm tr- ớc . .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông đ- ợc ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

11- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu , uỷ thác xuất nhập khẩu , kinh doanh mua bán trong n- ớc , sản xuất gia công hàng may mặc , cho thuê kho , thuê xe, văn phòng , hoạt động kinh doanh chứng khoán , đầu t- tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng đ- ợc xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu đ- ợc theo nguyên tắc kế toán dồn tích.Các khoản nhận tr- ớc của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tr- ờng hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện “ và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

-Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng tr- ớc của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức , lợi nhuận đ- ợc chia và lãi do kinh doanh chứng khoán đ- ợc ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ . Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

12- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay , chênh lệch lỗ tỷ giá , dự phòng giảm giá đầu t- chứng khoán ,các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu t- tài chính

13- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế TNDN hiện hành đ- ợc xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 25%).

Thuế thu nhập hoãn lại đ- ọc xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đ- ọc xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản đ- ọc thu hồi hay nợ phải trả đ- ọc thanh toán , dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm .

14-Các nguyên tắc và ph- ơng pháp kế toán khác:

- Các khoản phải thu , phải trả :

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả tr- ớc cho ng- ời bán đ- ọc hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả ng- ời bán dựa theo Hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản ng- ời mua trả tr- ớc đ- ọc ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : Đ- ọc ghi nhận theo giá gốc , tại thời điểm có nghiệm thu , quyết toán từng hạng mục công trình,công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn , chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn : Đ- ọc ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu , chứng từ ngân hàng, các khế - ớc vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống đ- ọc Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn . Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính đ- ọc Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế : Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa ph- ơng theo đúng qui định của luật thuế hiện hành . Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

Riêng số thuế TNDN đ- ọc miễn , giảm , hạch toán vào quỹ đầu t- phát triển theo h- ướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

-Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn : Giá vốn hàng bán đ- ọc ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số l- ợng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ đ- ọc ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
01 - Tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền :				
1.1 - Tiền mặt		663,662,938		427,707,355
1.2 - Tiền gửi ngân hàng		100,764,426,425		54,378,238,255
1.3-Các khoản t- ơng đ- ơng tiền (Tiền gửi có kỳ hạn tại NH)		1,140,319,409		41,120,773,139
Cộng		102,568,408,772		95,926,718,749
02 - các khoản đầu t- ngắn hạn :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
	<u>Số l- ơng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số l- ơng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu t- ngắn hạn		<u>14,575,551,664</u>		<u>14,575,551,664</u>
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)(Cty+ĐNăng)		0		0
Cổ phiếu Cty CP Xi măng Bút Sơn	21	348,600	21	348,600
Cổ phiếu Cty Tài chính dầu khí (PVFC)	2	27,921	2	27,921
Cổ phiếu Cty CP Đầu t- & PT Du lịch(VCR)	241,000	3,077,040,000	241,000	3,077,040,000
Cổ phiếu Cty CP cơ điện lạnh -REE (ĐNăng)	15,527	402,525,000	15,527	402,525,000
Cổ phiếu Cty CP Chứng khoán phố Wall(WSS)	1,725,000	11,095,610,143	1,725,000	11,095,610,143
Cổ phiếu Cty CP tập đoàn Đại D- ơng (OGC)		0		0
Cổ phiếu Khu CN Tân Tạo		0		0
- Trái phiếu Đầu t- ngắn hạn (CP cơ điện lạnh REE)	<u>0</u>	<u>0</u>		<u>0</u>
- Đầu t- ngắn hạn khác		<u>0</u>		<u>0</u>
CP quỹ (THI)	<u>41</u>	<u>981,900</u>	<u>41</u>	<u>981,900</u>
- Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn*		<u>(5,707,914,921)</u>		<u>(7,108,208,821)</u>
		8,867,636,743		7,467,342,843
-Lí do thay đổi với từng khoản đầu t- /loại cổ phiếu, trái phiếu	<u>Số l- ơng</u>		<u>Số l- ơng</u>	
				0
Bán các loại CP sau :				0
				0
				0
Cộng		0		0
		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
03 - các khoản phải thu ngắn hạn khác :				
Phải thu thuế TNCN của ng- ời LĐĐ		969,752,357		965,835,352
Phải thu tiền đã ứng k/sát XD văn phòng		0		0
Phải thu về cổ tức và LN đ- ợc chia (LD ĐNhat vay)		16,742,000,000		14,652,000,000
Phải thu khác		4,961,540		7,680,217
		0		0
Cộng		17,716,713,897		15,625,515,569
04 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
VP Cty		21,176,993,305		(21,176,993,305)
CN TP HCM		2,338,596,290		(2,338,596,290)
		23,515,589,595	0	(23,515,589,595)
05 - Hàng tồn kho :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đ- ờng		22,392,527,591		33,344,752,100

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>		238,809,605		194,501,905
<i>Công cụ, dụng cụ</i>		63,592,728		10,412,045
<i>Hàng hóa</i>		23,104,760,038		52,632,023,304
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*</i>				
Cộng		45,799,689,962		86,181,689,354
06- Tài sản ngắn hạn khác		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Tạm ứng		1,665,372,595		2,724,777,667
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký c- ợc		8,180,732,897		17,866,263,790
		9,846,105,492	0	20,591,041,457
Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn (trích tr- ớc chi phí Qlý)		121,733,699		147,861,682
07 - Thuế và các khoản phải thu Nhà n- ớc :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Thuế XK, NK		0		19,376,280
Thuế thu nhập cá nhân		0		0
Thuế thu nhập DN		359,564,642		402,717,559
Cộng		359,564,642		422,093,839
Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ		28,905,462,879		30,585,112,464
Cộng		28,905,462,879		30,585,112,464
				0
08 - Tình hình tăng giảm tài sản :				

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng ,giảm Tài sản cố định vô hình quý 1 năm 2013 -Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	1/1/2013	31/03/2013
Nguyên giá		
Số d- ngày 01/01/2013	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị quyền sử dụng đất	3,151,800,000	3,151,800,000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số d- ngày 31/03/2013	3,151,800,000	3,151,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số d- ngày 31/03/2013	0	0
Khấu hao trong năm	0	0
Giá trị còn lại 31/03/2013	-	-
Tại ngày 01/01/2013	3,151,800,000	3,151,800,000
Tại ngày 31/03/2013	3,151,800,000	3,151,800,000

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng ,giảm tài sản cố định hữu hình quý 1 năm 2013 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ơng tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ KHÁC	Cộng cuối kỳ 31/03/2013
<u>Nguyên giá</u>						
Số d- đầu kỳ	15,011,884,256	4,996,630,310	6,032,709,544	1,431,975,108		27,473,199,218
Số tăng trong kỳ				48,050,000		48,050,000
Đầu t- XDCB hoàn thành						
Điều chuyển						
Mua sắm mới				48,050,000		48,050,000
Số giảm trong kỳ				22,686,364		22,686,364
-Thanh lý, nh- ợng bán				22,686,364		22,686,364
Điều chuyển						
Khác						
Số d- cuối kỳ	15,011,884,256	4,996,630,310	6,032,709,544	1,457,338,744		27,498,562,854
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số d- đầu kỳ	6,769,440,770	2,076,974,678	3,724,157,825	716,585,658		13,287,158,931
Số tăng trong kỳ						
Số Trích khấu hao	281,423,746	171,866,290	90,900,469	16,097,020		560,287,525
Số giảm trong kỳ				22,686,364		22,686,364
Số d- cuối kỳ	7,050,864,516	2,248,840,968	3,815,058,294	709,996,314		13,824,760,092
<u>Giá trị còn lại</u>						
Đầu kỳ	8,242,443,486	2,919,655,632	2,308,551,719	715,389,450		14,186,040,287
Cuối kỳ	7,961,019,740	2,747,789,342	2,217,651,250	747,342,430		13,673,802,762

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng ,giảm bất động sản đầu t- quý 1 năm 2013 - Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối
	1/1/2013	Kỳ	kỳ	Kỳ
		3 tháng	3 tháng	31/03/2013
Nguyên giá bất động sản đầu t-	22,626,972,711	19,256,667,945		41,883,640,656
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
-Nhà & quyền sử dụng đất	22,626,972,711	19,256,667,945		41,883,640,656
- Cơ sở hạ tầng				
Gía trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	15,494,017,506	411,922,189		15,905,939,695
- Cơ sở hạ tầng				
Gía trị còn lại bất động sản đầu t-				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	22,626,972,711	19,256,667,945		25,977,700,961
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác : -Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình xuyên Gia lâm Hà nội.

- | -Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt V- ơng và khu kho Thịnh Liệt -Hà nội.
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà nẵng
- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh
- Nhà và quyền sử dụng đất ở 130 Nguyễn Đức Cảnh Hà nội(Tạm tăng)

09 - chi phí xây dựng cơ bản dở dang :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Trong đó :				
+ Công trình Kho Liên Ph- ơng(S=12.0		1,050,000		127,908,000
+ Công trình Kho Đoạn Xá		134,977,971		134,977,971
+ Công trình Khu T- ơng mai(S=4.704 m		136,755,881,911		117,631,128,449
+ Công trình khu Luỹ Bán Bích - HCM		2,963,378,596		2,963,378,596
+ Chi phí sửa chữa lớn XDCB				
Cộng		139,855,288,478		120,857,393,016
10. Các khoản Đầu t- Tài chính dài hạn :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
	<u>Số l- ơng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số l- ơng</u>	<u>Giá trị</u>
a - Đầu t- vào công ty con(Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
<i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu t- / loại cổ phiếu của công ty con</i>				
b - Đầu t- vào công ty liên doanh , liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng Cty LD, LKết)		<u>30,668,895,429</u>		<u>30,668,895,429</u>
<i>Cty CP khoáng sản Mai Linh (20%/)</i>		1,200,000,000		1,200,000,000
<i>Cty CP Bất động sản Tổng hợp I (30%)</i>		8,500,000,000		8,500,000,000
<i>Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)</i>		20,968,895,429		20,968,895,429
		0		0
c - Đầu t- dài hạn khác		<u>164,077,449,141</u>		<u>164,077,449,141</u>
Đầu t- dài hạn EIB	13,023,962	164,077,449,141	13,023,962	164,077,449,141
Cty CP quản lý quỹ Hợp lực				0
<i>- Lí do thay đổi với từng khoản đầu t- / loại cổ phiếu của công ty LD, LKết</i>				
d- Đầu t- TC dài hạn khác				
- Đầu t- cổ phiếu				
- Đầu t- trái phiếu				
- Đầu t- tín phiếu ,kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
<i>- Lí do thay đổi với từng khoản đầu t- / loại cổ phiếu , trái phiếu</i>				
- D- phòng ĐT- TC dài hạn		(764,377,091)		(764,377,091)
		0		0
Cộng		193,981,967,479	0	193,981,967,479
11. Chi phí trả tr- ớc dài hạn :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		32,441,534		32,441,534
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		0		0
Cộng		32,441,534		32,441,534
12 - Vay và nợ ngắn hạn :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>

Vay Ngân hàng		475,375,511,812		555,398,165,826
Cộng		475,375,511,812		555,398,165,826
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ốc :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Thuế GTGT đầu ra		453,119,492		163,006,198
Thuế GTGT hàng NK		32,624,509		0
Thuế xuất ,nhập khẩu		0		0
Thuế thu nhập cá nhân		222,703,994		11,105,541
Thuế thu nhập Doanh nghiệp		0		0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		0		0
Các loại thuế khác (thuế nhà đất,nộp thay nhà thầu)		0		227,426,505
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		178,500,000		31,500,000
Cộng		886,947,995		433,038,244
14. Chi phí phải trả :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn		459,118,623		459,118,623
Trích tr- ớc tiền thuế đất		0		0
Trích tr- ớc chi phí cho các công trình		0		0
Trích tr- ớc chi phí lãi vay phải trả NH		0		0
Trích tr- ớc chi phí khác		0		0
Chi phí phải trả khác		0		80,250,000
Cộng		459,118,623		539,368,623
15.Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Kinh phí công đoàn		279,627,341		323,427,043
Bảo hiểm xã hội		34,903,478		52,551,084
Bảo hiểm y tế		2,776,306		9,257,230
Bảo hiểm thất nghiệp		2,018,867		4,849,923
Phải trả cổ tức cho TCT kinh doanh vốn nhà n- ốc		2,305,358,500		0
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác		5,837,549,464		2,119,304,389
Phải trả phải nộp khác		705,953,112		753,208,196
Cộng		9,168,187,068		3,262,597,865
16.Vay và nợ dài hạn		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Trái phiếu phát hành		0		0
Vay dài hạn NH		57,800,000,000		57,800,000,000
Vay dài hạn khác		0		0
Cộng		57,800,000,000		57,800,000,000
17. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>

Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản		511,752,570		511,752,570
- u đãi tính thuế ch- a sử dụng		0		0
				0
Cộng		511,752,570		511,752,570
18- Vốn chủ sở hữu :				
<i>a) Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu :</i>				
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
	<u>(%)</u>	<u>VND</u>	<u>(%)</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Nhà n- ớc	36.61	46,107,170,000	36.61	46,107,170,000
Vốn góp của đối t- ơng khác	63.39	79,841,400,000	63.39	79,841,400,000
		125,948,570,000		125,948,570,000
<i>b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :</i>				

16-Vốn chủ sở hữu :

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý 1 - năm 2013)

	Vốn đầu t- của Chủ sở hữu	Thặng d- vốn cổ phần	C/lệch tỷ giá	Cổ phiếu quĩ	Quĩ đầu t- phát triển	Quĩ dự phòng tài chính	Quĩ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận ch- a phân phối	Tổng cộng
Số d- đầu năm nay	125,948,570,000	17,147,588,054	0	(981,900)	133,260,491,891	24,735,247,692	6,708,503,470	10,889,715,594	318,689,134,801
<u>Các khoản tăng trong kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2,867,546,906</u>	<u>2,867,546,906</u>
-Tăng vốn trong kỳ									0
- Lãi trong kỳ								2,867,546,906	2,867,546,906
- Tăng do phân phối lợi									0
nhuận năm 2012									0
- Tăng khác									0
<u>Các khoản giảm trong kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
- Giảm do trích lập các quĩ									0
thuộc vốn CSH năm 2012									0
- Giảm do trích quĩ khen									0
th- ởng phúc lợi năm 2012									0
- Giảm do chia cổ tức 2012									0
- Tạm chia cổ tức 2013									0
-Giảm khác(C/l tỷ giá+Phạt+Phí)									0
Số d- cuối kỳ	125,948,570,000	17,147,588,054	0	(981,900)	133,260,491,891	24,735,247,692	6,708,503,470	13,757,262,500	321,556,681,707

b-Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu

	30/09/2013		30/06/2013		31/03/2013		01/01/2013	
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn của nhà n- ớc					46,107,170,000	36.61%	46,107,170,000	36.61%
Vốn của các cổ đông khác					79,840,990,000	63.39%	79,840,990,000	63.39%
CP quĩ					410,000	0.00%	410,000	0.00%
Cộng					125,948,570,000	100%	125,948,570,000	100%
	31/12/2013							
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>						
Vốn của nhà n- ớc								
Vốn của các cổ đông khác								
CP quĩ								
Cộng								

C) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận				
		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Vốn đầu t- của chủ sở hữu		<u>125,948,570,000</u>		<u>125,948,570,000</u>
+Vốn góp đầu năm		125,948,570,000		125,948,570,000
+Vốn góp tăng trong năm		0		0
+Vốn góp giảm trong năm		0		0
+Vốn góp cuối năm		125,948,570,000		125,948,570,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		<u>21,462,618,890</u>		<u>0</u>
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm tr- ớc		21,462,618,890		0
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		0		0
		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Cổ phiếu				
Số l- ợng cổ phiếu đăng ký phát hành		12,594,857		12,594,857
Số l- ợng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>P.thông)</i>		12,594,857		12,594,857
Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành <i>P.thông)</i>		12,594,816		12,594,816
Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc mua lại <i>P.thông)</i>		41		41
Mệnh giá cổ phiếu đang l- u hành(đồng/1cổ phiếu)		<i>10.000,đ/CP</i>		<i>10.000,đ/CP</i>
Các quỹ của công ty		<u>1/1/2013</u>		<u>31/03/2013</u>
Quĩ đầu t- phát triển		133,260,491,891		133,260,491,891
Quĩ dự phòng tài chính		24,735,247,692		24,735,247,692
Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,708,503,470		6,708,503,470
Cộng		<u>164,704,243,053</u>		<u>164,704,243,053</u>
VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
<u>Quý 1- 2013</u>				
19-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>Quý 1- 2012</u>		<u>Quý 1- 2013</u>
- Doanh thu bán hàng		571,413,982,243		498,323,445,127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		24,884,793,473		5,171,019,288
- Doanh thu KD BĐS				0
Cộng		<u>596,298,775,716</u>		<u>503,494,464,415</u>
20 - Giá vốn hàng bán		<u>Quý 1- 2012</u>		<u>Quý 1- 2013</u>
- Giá vốn hàng hoá		569,097,389,703		484,246,065,447
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1,902,529,339		1,756,152,620
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.t-		97,939,871		289,329,871
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		0		0
- Giá vốn KD BĐS		0		0
		0		0
Cộng		<u>571,097,858,913</u>		<u>486,291,547,938</u>

21-Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Quý 1- 2012</u>	<u>Quý 1- 2013</u>
Lãi tiền gửi , tiền cho vay		3,617,660	621,287,259
Lãi từ kinh doanh chứng khoán		81,840,000	34,000,000
Cổ tức lợi nhuận đ- ợc chia		18,233,546,800	10,419,170,300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		207,306,210	230,602,067
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
Cộng		18,526,310,670	11,305,059,626
22- Chi phí tài chính		<u>Quý 1- 2012</u>	<u>Quý 1- 2013</u>
Chi phí lãi tiền vay		16,728,452,504	8,617,150,796
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		7,271,842,225	0
Chi phí mua bán chứng khoán		383,181,665	36,995,578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,458,560,187	1,694,443,964
Chi phí trái phiếu phải trả khi đáo hạn		0	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá Đt- C. Khoán		0	0
D- phòng ĐT- TC		0	1,400,293,900
Chi phí tài chính khác		20,081,925	127,895
Cộng		25,862,118,506	11,749,012,133
23- Chi phí bán hàng		<u>Quý 1- 2012</u>	<u>Quý 1- 2013</u>
Chi phí nhân viên		3,629,464,612	3,832,963,011
Chi phí khấu hao TSCĐ		412,137,231	417,134,702
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,206,525,345	4,395,746,499
Chi phí khác bằng tiền		332,491,095	199,732,102
Cộng		7,580,618,283	8,845,576,314
24- Chi phí quản lý		<u>Quý 1- 2012</u>	<u>Quý 1- 2013</u>
Chi phí dụng cụ đồ dùng		129,424,215	16,258,635
Chi phí nhân viên quản lý		2,613,758,988	2,454,638,565
Chi phí khấu hao TSCĐ		74,044,915	65,060,358
Thuế, phí , lệ phí		153,383,236	86,661,514
Chi phí dự phòng		2,949,156	0
Hoàn nhập dự phòng		0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,093,070,643	2,092,643,123
Chi phí khác bằng tiền		125,890,150	321,285,531
Cộng		4,192,521,303	5,036,547,726
25- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		<u>Quý 1- 2012</u>	<u>Quý 1- 2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán tr ớc thuế TNDN		6,032,163,296	2,867,546,906
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		<u>(18,167,479,523)</u>	<u>(9,039,223,634)</u>
Các khoản điều chỉnh tăng(LN các CN chuyển về)		0	969,645,193
Các khoản điều chỉnh tăng(Chi phí không hợp lý)		66,067,277	163,962,273
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, LN đ- ợc chia)		<u>(18,233,546,800)</u>	<u>(10,172,831,100)</u>
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN		(12,135,316,227)	(6,171,676,728)

Chi phí thuế TN hiện hành	0	0
<i>Chi phí thuế TN hiện hành của Công ty đ-ợc xác định dựa trên các số liệu sau :Tổng lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ đi cổ tức đ-ợc chia , cộng với các chi phí không hợp lý nhân với thuế suất hiện hành (25%)</i>		
<i>Ngoài ra thu nhập KD BĐS đ-ợc tính thuế TNDN riêng : Với TN đã - ợc tính đ-ợc chi phí t-ơng ứng tính theo thuế suất 25% trên TN - (Giá vốn + chi phí). Nếu ch- a tính đ-ợc chi phí hợp lý thì tạm tính 1% trên Dthu</i>		
26- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		0
27- Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	6,032,163,296	2,867,546,906
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,032,163,296	2,867,546,906
Cổ phiếu phổ thông l- u hành bình quân trong kỳ	12,039,616	12,594,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	228

Ngày 19 tháng 04 năm 2013

Ng- ời Lập biểu

KT Tr- ợng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải